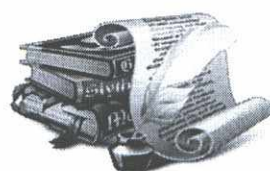


ABBANK

NGÂN HÀNG AN BÌNH

170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
RIÊNG LẺ
QUÝ 2 NĂM 2015**



TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



ABBANK

NGÂN HÀNG AN BÌNH

170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM



1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 2/2015 - MẪU SỐ B02a/TCTD
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2015 - MẪU SỐ B03a/TCTD
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM QUÝ 2/2015 - MẪU SỐ B04a/TCTD
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2015 - MẪU SỐ B05a/TCTD



TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	TÀI SẢN		65.950.411.829.381	67.198.049.547.066
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	758.712.554.044	441.458.392.080
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	736.836.636.187	716.589.513.635
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.03	17.164.990.232.512	19.538.433.905.054
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		1.173.308.232.512	2.874.510.905.054
2	Cho vay các TCTD khác		15.991.682.000.000	16.663.923.000.000
3	Dự phòng rủi ro (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	274.584	276.084
1	Chứng khoán kinh doanh		458.173	458.173
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		(183.589)	(182.089)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	3.906.352.511	4.768.257.356
VI	Cho vay khách hàng	V.06	25.634.124.504.590	25.495.489.974.602
1	Cho vay khách hàng	V.06.1	26.124.945.720.487	25.969.150.435.332
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.06.2	(490.821.215.897)	(473.660.460.730)
VII	Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.08	16.245.041.041.659	15.004.911.082.784
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		12.048.681.674.426	10.834.698.338.241
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4.457.202.670.263	4.289.643.761.369
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		(260.843.303.030)	(119.431.016.826)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	576.573.684.140	516.900.694.620
1	Đầu tư vào công ty con		260.000.000.000	200.000.000.000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		51.904.500.000	51.904.500.000
4	Đầu tư dài hạn khác		268.791.040.000	268.791.040.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(4.121.855.860)	(3.794.845.380)
X	Tài sản cố định		985.426.078.779	1.019.075.651.472
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	569.021.775.979	591.765.247.553
a	Nguyên giá TSCĐ		827.072.847.219	824.677.744.224
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(258.051.071.240)	(232.912.496.671)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	416.404.302.800	427.310.403.919
a	Nguyên giá TSCĐ		533.856.400.078	533.856.400.078

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(117.452.097.278)	(106.545.996.159)
XI	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-
XII	Tài sản Có khác	V.14	3.844.800.470.375	4.460.421.799.379
1	Các khoản phải thu	V.14.2	2.168.387.521.651	2.803.918.581.351
2	Các khoản lãi, phí phải thu		976.341.039.471	885.139.927.761
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V.14	792.562.564.087	816.062.371.767
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	V.14.3	(92.490.654.834)	(44.699.081.500)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		65.950.411.829.381	67.198.049.547.066
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	15.971.845.448.181	15.308.737.904.057
1	Tiền gửi của các TCTD khác		3.195.477.848.181	3.310.667.479.057
2	Vay các TCTD khác		12.776.367.600.000	11.998.070.425.000
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	43.127.618.412.861	45.403.724.994.530
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	145.311.724.698	120.781.670.000
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	-	-
VII	Các khoản nợ khác	V.22	872.725.670.531	678.934.235.328
1	Các khoản lãi, phí phải trả		690.801.856.773	554.954.093.935
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	181.923.813.758	123.980.141.393
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		60.117.501.256.271	61.512.178.803.915
VIII	Vốn chủ sở hữu	V.23	5.832.910.573.110	5.685.870.743.151
1	Vốn của TCTD		5.247.165.057.979	5.247.165.057.979
a	Vốn điều lệ		4.797.999.760.000	4.797.999.760.000
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		449.165.297.979	449.165.297.979
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		293.690.678.238	294.067.572.656
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		15.187.116.759	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		276.867.720.134	144.638.112.516
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		65.950.411.829.381	67.198.049.547.066

1222
HÀNG
Q MẠI
PHẦN
ĐINH
- P. HỒ CHÍ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)		(2)	(3)	(4)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	Bảo lãnh vay vốn			-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	VIII.39	3.237.440.423.608	1.872.255.854.245
	Cam kết mua ngoại tệ		560.987.121.885	10.233.771.194
	Cam kết bán ngoại tệ		561.449.933.553	10.083.864.478
	Cam kết giao dịch hoán đổi		2.115.003.368.170	1.851.938.218.573
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		618.234.814.701	611.384.405.164
5	Bảo lãnh khác		4.414.635.101.819	4.166.829.579.711
6	Các cam kết khác		-	-

TP.HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2015

Lập bảng



Nguyễn Công Anh

Kế Toán Trưởng



Bùi Quốc Việt



Tổng Giám Đốc



Bùi Anh Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

S T T	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	1.062.086.213.808	1.045.876.372.125	2.042.070.515.577	2.054.519.053.291
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	619.592.211.728	646.261.353.991	1.234.947.685.915	1.344.352.742.376
I	THU NHẬP LÃI THUẦN		442.494.002.080	399.615.018.134	807.122.829.662	710.166.310.915
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		31.339.864.668	6.700.405.674	61.575.358.361	52.271.450.128
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		20.842.857.203	22.249.409.190	35.115.710.451	38.507.815.079
II	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	VI.26	10.497.007.465	(15.549.003.516)	26.459.647.910	13.763.635.049
III	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	VI.27	15.227.559.147	10.586.409.059	29.170.469.028	18.224.901.078
IV	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	VI.28	(1.500)	2.400	(1.500)	450.948.100
V	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	VI.29	17.919.671.480	(12.634.468.163)	115.404.255.781	10.135.956.104
5	Thu nhập từ hoạt động khác		12.272.701.177	16.179.182.016	16.432.750.872	17.265.155.420
6	Chi phí hoạt động khác		1.548.875.795	8.015.439.813	6.270.627.736	8.956.590.643
VI	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	VI.31	10.723.825.382	8.163.742.203	10.162.123.136	8.308.564.777
VII	THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN	VI.30	253.521.200	12.167.010.900	2.052.887.700	13.042.010.900
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	VI.32	277.427.669.141	245.219.376.174	557.916.742.876	515.493.343.416
IX	LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG		219.687.916.113	157.129.334.843	432.455.468.841	258.598.983.507
X	CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG		145.028.654.513	109.413.833.431	271.331.666.677	107.516.711.137
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		74.659.261.600	47.715.501.412	161.123.802.164	151.082.272.370
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		19.022.198.924	8.668.543.975	19.022.198.924	31.016.320.163
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	CHI PHÍ THUẾ TNDN	VI.33	19.022.198.924	8.668.543.975	19.022.198.924	31.016.320.163
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ		55.637.062.676	39.046.957.437	142.101.603.240	120.065.952.207

Lập biểu

Nguyễn Công Anh

Kế Toán Trưởng

Bùi Quốc Việt

TP.HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Bà Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	NĂM 2015	NĂM 2014
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.051.372.036.485	1.049.524.647.962
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(619.592.211.728)	(646.261.353.991)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	10.497.007.465	(15.549.003.516)
4	Chênh lệch số tiền thực chi/thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	33.400.750.327	10.118.954.196
5	Thu nhập khác	10.723.825.382	14.859.634.203
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	9.544.177.323	-
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(204.988.513.728)	(236.170.060.974)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	-	(25.564.721.028)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trừ trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	290.957.071.526	150.958.096.852
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	-	-
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.558.515.110.039	(4.675.963.192.975)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3.205.990.266.463)	(5.002.084.636.930)
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.855.980.300	(4.408.226.643)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(1.445.245.962.592)	(2.904.413.614.923)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(63.009.473.445)	37.620.780.507
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	766.254.447.978	1.817.148.861.833
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	-	-
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(15.017.505)	15.017.505
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	2.981.919.106.216	7.367.164.791.866
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	4.178.191.724.775	3.161.870.478.274
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(1.000.000.000.000)	(1.446.733.036.000)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	69.906.636.698	10.814.482.000
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(42.510.806.316)	415.575.612.720
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(12.784.314.024)	(1.580.965.290)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4.078.044.237.187	(1.074.015.551.204)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	-	-
1	Mua sắm tài sản cố định	(154.020.529.874)	(101.730.548.093)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	980.162.634	-

STT	Chỉ tiêu	NĂM 2015	NĂM 2014
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	(752.220.000)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	2.376.000.000
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1.170.000.000	-
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(151.870.367.240)	(100.106.768.093)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	-
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	(111.945.163.920)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(111.945.163.920)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	3.926.173.869.947	(1.286.067.483.217)
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	11.114.543.818.940	12.400.611.302.157
	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	15.040.717.688.887	11.114.543.818.940

TP.HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2015

Lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Dặng Trúy Loan

Bùi Quốc Việt

Đinh Anh Tuấn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2/2015

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. **Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị :** Giấy phép hoạt động số 0031/NH-GP ngày 15 tháng 4 năm 1993, có hiệu lực từ ngày 18 tháng 9 năm 2007 trong thời hạn 20 năm. Ngày 22 tháng 7 năm 2008, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ký quyết định số 1631/QĐ-NHNN chấp thuận sửa đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

2. **Hình thức sở hữu vốn:** Ngân hàng thương mại Cổ Phần

3. **Thành phần Hội đồng quản trị :**

Ông Vũ Văn Tiền	Chủ tịch
Ông Mai Quốc Hội	Phó chủ tịch
Ông Đào Mạnh Kháng	Thành viên
Ông Lee Tien Poh	Thành viên
Ông E.Gayle McGuigan	Thành viên
Ông Trần Bá Vinh	Thành viên độc lập

4. **Thành phần Ban Kiểm soát:**

Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Phan Long	Thành viên chuyên trách
Ông Cáp Tuấn Anh	Thành viên
Ông Hadenan bin A.Jalil	Thành viên

5. **Thành phần Ban Giám đốc:**

Ông Cù Anh Tuấn	Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04/05/2015)
Ông Phạm Duy Hiếu	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 04/05/2015)
Ông Bùi Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xê	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08/03/2015)
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19/06/2015)
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán trưởng

6. **Trụ sở:**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 170 Hai Bà Trưng, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, hai mươi chín (29) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

7. **Công ty con và công ty liên kết:**

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01040009199 do Phòng Đăng

ký kinh doanh số 02 thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 01 năm 2010 (thay đổi lần thứ nhất là ngày 10 tháng 09 năm 2010) với vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Ngân hàng cũng đã chính thức ban hành Quyết định số 142/QĐ-HĐQT.09 về việc thành lập Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Ngân hàng đã có các công ty liên kết sau:

	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng</i>
- Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS)	12/UBCK-GPHĐQLQ	Chứng khoán	5,20%
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình (ABLand)	0305374296	Bất động sản	10,00%

Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty trên khi Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của các công ty này.

8. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 2.736 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2015: 2.655 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS:
 - + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
 - + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
 - + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
 - + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
 - + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5);
- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng: Kế toán bằng máy tính.
- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng: Việc lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ theo các nguyên tắc quy định tại chuẩn mực số 21 _ Trình bày báo cáo tài chính, chuẩn mực số 22 _ Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Theo Quyết định số 522/2000/QĐ-NHNN2 do Ngân hàng Nhà Nước ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2000, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tài sản và công nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá ngày cuối tháng.

Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

Công cụ tài chính phái sinh được hạch toán trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch. Lãi hoặc lỗ do việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trong bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

Ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi và dự thu, dự chi. Ngừng dự thu lãi khi khách hàng bị quá hạn. Lãi dự thu bị quá hạn được chuyển ra tài khoản ngoại bảng cho đến khi thực thu.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ:

5.1. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: thể hiện bằng số dư nợ gốc vào ngày cuối năm.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản nợ mua: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.

5.2. Kế toán hoạt động mua nợ:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản mua nợ: ghi nhận giá mua khoản nợ theo hợp đồng.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản mua nợ: theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

6.1. Nguyên tắc phân loại chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

- *Chứng khoán kinh doanh*: là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá một năm nhằm hưởng chênh lệch giá và không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp theo quyết định của Ban Điều hành.
- *Chứng khoán sẵn sàng để bán*: bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng đầu tư với mục tiêu dài hạn và có thể bán khi có lợi, mua không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp, không là cổ đông sáng lập và không là đối tác chiến lược và không phân loại vào chứng khoán kinh doanh và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn theo quyết định của Ban Điều hành.
- *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn*: là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

6.2. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá thực tế mua vào của ngày giao dịch.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh: Theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

6.3. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Giá trị ban đầu ghi nhận theo mệnh giá, chênh lệch giữa giá mua bao gồm cả chi phí bỏ ra để có được chứng khoán và mệnh giá được hạch toán vào tài khoản chiết khấu hoặc phụ trội và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư: Theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT và Thông tư số 89/2013/TT-BTC.

7. Kế toán các tài sản cố định (TSCĐ) vô hình:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

8. Kế toán lợi thế thương mại:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

9. Kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình:

- Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:
 - + Thuê hoạt động: Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.
 - + Thuê tài chính: Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê.
- Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động: Chi phí thuê phát sinh từ hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

11. Bất động sản đầu tư (đối với báo cáo tài chính hợp nhất):

- Nguyên tắc ghi nhận BĐS đầu tư.
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ tiêu chuẩn tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Theo chuẩn mực kế toán số 18 về các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng theo quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005.

14. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

Theo quy định của Luật Lao động.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp(TNDN):

- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại
 - + Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận bằng giá trị dự kiến phải thu hoặc phải trả cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và luật thuế hiệu lực tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
 - + Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận theo phương pháp nợ phải trả cho những chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc công nợ cho mục đích lập Báo cáo tài chính.
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại: Ghi nhận theo số thực nộp cho cơ quan thuế đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay; kỳ phiếu; trái phiếu phát hành; cổ phiếu ưu đãi; mua lại giấy tờ có giá do chính mình phát hành: dự chi và thực chi.

17. Vốn chủ sở hữu:

- Phát hành cổ phiếu: 4.797.999.760.000 VNĐ
- Thặng dư cổ phần : 449.165.297.979 VNĐ

18. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ tổ chức trong nước bằng VND là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III để cho vay lại tới các tiểu dự án và người vay cuối cùng hợp lệ theo quy định trong sổ tay chính sách Quỹ RDFII. Dự án SMEFP3 là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam để cho vay lại các doanh nghiệp vừa và nhỏ đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của dự án.

19. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: Không có sự thay đổi số liệu kế toán kỳ trước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Đơn vị tính: triệu đồng):

1. Chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.1. Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	0	-

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (Đơn vị tính : triệu đồng)

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
<u>Tại ngày cuối kỳ</u>			
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.214	681	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		3.225	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2. Công cụ tài chính phái sinh khác			

Tại ngày đầu kỳ			
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.055		710
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ		5.478	
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			

3. Cho vay khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	25.882.793	25.754.591
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	63.157	12.619
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	8.120	6.531
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	89.064	55.069
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	145	341
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	81.667	140.000
Tổng	26.124.946	25.969.150
- Phân tích chất lượng nợ cho vay	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ đủ tiêu chuẩn	24.483.867	24.311.497
Nợ cần chú ý	446.731	486.977
Nợ dưới tiêu chuẩn	188.858	175.093
Nợ nghi ngờ	86.243	133.378
Nợ có khả năng mất vốn	919.247	862.205
Tổng	26.124.946	25.969.150

- Phân tích dư nợ theo thời gian:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ ngắn hạn	13.047.772	12.637.495
Nợ trung hạn	5.912.990	5.624.733
Nợ dài hạn	7.164.184	7.706.923
Tổng	26.124.946	25.969.150

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Kỳ này	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	304.746	168.914
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	71.720	6.056
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(60.615)	-
Số dư cuối kỳ	315.851	174.970

Kỳ trước	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	486.057	191.202
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	345.549	22.288
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(526.860)	-
Số dư cuối kỳ	304.746	168.914

5. Chứng khoán đầu tư	Cuối kỳ	Đầu kỳ
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	11.987.585	10.770.429
b. Chứng khoán Vốn	61.097	64.270
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(2.812)	(4.501)
Tổng	12.045.869	10.830.197

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Giá trị chứng khoán	4.457.203	4.289.643
b. Dự phòng rủi ro Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(258.031)	(114.930)
Tổng	4.199.172	4.174.713

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư vào công ty con (*)	260.000	200.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	51.905	51.905
Các khoản đầu tư dài hạn khác	268.791	268.791
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(4.122)	(3.795)
Tổng	576.574	516.901

(*) Giá trị này bằng 0 đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh:

Tên	Kỳ này			Kỳ trước		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	Tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	Tỷ phần nắm giữ (%)
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS)	41.905		5,2%	41.905		5,2%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình (ABLAND)	10.000		10,0%	10.000		10,0%

Ghi chú: (*) Trình bày đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	Cuối kỳ	Đầu kỳ
7.1. Vay NHNN	-	-
7.2. Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước	-	-
7.3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	0	0

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
<i>a. Tiền gửi không kỳ hạn</i>	210.003	975.207
- Bằng VND	207.107	975.110
- Bằng ngoại hối	2.896	97
<i>b. Tiền gửi có kỳ hạn</i>	2.985.475	2.335.460
- Bằng VND	2.500.000	2.123.000
- Bằng ngoại hối	485.475	212.460
Tổng	3.195.478	3.310.667
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	12.181.238	11.211.968
- Bằng ngoại hối	595.130	786.102
Tổng	12.776.368	11.998.070
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	15.971.845	15.308.738

9. Tiền gửi của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuyết minh theo loại tiền gửi:		
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	10.007.509	10.409.341
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.747.408	10.150.629
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	260.102	258.711
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	32.721.177	34.589.188
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	31.293.952	33.025.933
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	1.427.224	1.563.256
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>	133.216	140.806
<i>Tiền gửi ký quỹ</i>	265.716	264.390
Tổng	43.127.618	45.403.725

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trái phiếu	-	-
- <i>Mệnh giá</i>		
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng		
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm		
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên		
Kỳ phiếu	-	-
- <i>Mệnh giá</i>		
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng		
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm		
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên		
Chứng chỉ tiền gửi	-	-
- <i>Mệnh giá</i>		
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng		
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm		
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên		
Tổng	-	-

11. Các khoản nợ khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản phải trả nội bộ	35.536	30.904
Các khoản phải trả bên ngoài	826.206	629.870
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.984	18.160
Tổng	872.726	678.934

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước: (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chỉ tiêu	Số dư	Phát sinh trong kỳ		Số dư
	đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
1. Thuế GTGT	1.550	10.582	10.678	1.454
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	(58.533)	52.846	31.475	(37.162)
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Các loại thuế khác	765	12.874	13.350	288
Tổng cộng	(56.218)	76.302	55.503	(35.420)

13. Vốn chủ sở hữu:

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong quý 2 năm 2015 được thể hiện trong bảng dưới đây (Đơn vị tính : triệu đồng)

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ Phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ	4.798.000	449.165	-	-	-	10.572	202.055	73.904	7.536	144.636	-	-	5.685.868
<i>Tăng trong kỳ</i>													-
Lợi nhuận tăng trong kỳ										142.102			142.102
Tỷ giá hối đoái					15.187								15.187
<i>Giảm trong kỳ</i>													-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận													-
Trích khen thưởng, phúc lợi										(5.523)			(5.523)
Sử dụng trong kỳ							(377)						(377)
Điều chỉnh thuế TNDN										(2.349)			(2.349)
Cổ tức ABBA năm 2014										(2.000)			(2.000)
Số dư cuối kỳ	4.798.000	449.165	-	-	15.187	10.572	201.678	73.904	7.536	276.866	-	-	5.832.908

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp : (Đơn vị tính : triệu đồng)

Trái phiếu chuyển đổi	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng giá trị	0	0

13.3. Cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	479.799.976	479.799.976
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	479.799.976	479.799.976
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	479.799.976	479.799.976
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	479.799.976	479.799.976
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	479.799.976	479.799.976
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	89.882	35.264
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.440.126	1.479.162
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	465.584	493.916
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	465.584	493.916
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	45.695	42.783
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	783	3.395
Tổng	2.042.071	2.054.520

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	970.711	1.035.480
Trả lãi tiền vay	264.201	241.004
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	67.545
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	36	324
Tổng	1.234.948	1.344.353

16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	1.467
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	1.016
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	451

17. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư :	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	113.617	73.396
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	2.565	35.260
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(4.352)	28.000
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	115.404	10.136

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	2.053	2.042
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	-	11.000
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	2.053	13.042

19. Chi phí hoạt động:	Kỳ này	Kỳ trước
19.1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	581	1.108
19.2. Chi phí cho nhân viên:	236.399	225.330
<i>Trong đó: - Chi lương và phụ cấp</i>	<i>212.083</i>	<i>197.716</i>
<i>- Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	<i>14.545</i>	<i>10.139</i>
<i>- Chi trợ cấp</i>	<i>595</i>	<i>17.475</i>
<i>- Chi khác cho nhân viên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
19.3. Chi về tài sản :	127.606	128.843
<i>- Trong đó khấu hao tài sản cố định</i>	<i>36.061</i>	<i>33.381</i>
19.4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	179.693	148.050
<i>Trong đó: - Công tác phí</i>	<i>6.765</i>	<i>4.554</i>
<i>- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	<i>237</i>	<i>295</i>
19.5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	13.310	12.162
19.6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	327	-
19.7 Chi phí hoạt động khác		-
Tổng	557.917	515.493

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Đơn vị tính : triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	42.116.482	46.318.556	5.032.870	8.214	16.505.885
Nước ngoài	145	4.541	-	-	-

24. Rủi ro thị trường
24.1 Rủi ro lãi suất (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu rủi ro định giá lại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng cộng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản								
Tiền mặt tại quỹ	-	758.713	-	-	-	-	-	758.713
Tiền gửi tại NHNN	-	-	736.837	-	-	-	-	736.837
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	13.667.990	1.675.000	340.000	1.482.000	-	17.164.990
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	0	-	-	-	-	-	0
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	3.906	-	-	-	-	-	3.906
Cho vay khách hàng (*)	2.550.160	-	-	23.574.786	-	-	-	26.124.946
Chứng khoán đầu tư (*)	-	12.048.682	350.000	-	-	239.004	3.643.003	16.505.884
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	580.696	-	-	-	-	-	580.696
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	985.426	-	-	-	-	-	985.426
Tài sản có khác(*)	-	3.937.291	-	-	-	-	-	3.937.291
Tổng tài sản (1)	2.550.160	18.314.714	14.754.827	25.249.786	340.000	1.721.004	3.643.003	66.798.689
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	9.937.262	5.083.046	945.126	6.412	-	15.971.845
Tiền gửi của khách hàng	-	-	22.485.282	9.094.625	5.518.845	5.061.468	965.378	43.127.618
Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	145.312	-	-	-	-	-	145.312
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	542.085	145.674	88.399	81.073	15.463	872.726
Tổng nợ phải trả (2)	-	145.312	32.964.628	14.323.345	6.552.370	5.148.952	980.841	60.117.501
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng (1) - (2)	2.550.160	18.169.402	(18.209.801)	10.926.441	(6.212.370)	(3.427.948)	2.662.162	6.681.188
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	26.158	-	571.467	1.167.111	1.807.060	952.751	804.697	5.329.387
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	2.524.002	18.169.402	(18.781.269)	9.759.330	(8.019.429)	(4.380.698)	1.857.464	1.351.801

24.2 Rủi ro thanh khoản (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	758.713	-	-	-	758.713
Tiền gửi tại NHNN	-	-	736.837	-	-	-	736.837
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	13.667.990	1.675.000	1.822.000	-	17.164.990
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	3.906	-	-	3.906
Cho vay khách hàng	1.172.209	1.377.950	1.859.422	3.036.710	6.937.037	5.858.115	26.124.946
Chứng khoán đầu tư	-	-	12.398.682	-	239.004	3.643.003	16.505.884
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	580.696
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	300.728	985.426
Tài sản có khác	-	-	38.006	256.058	130.906	2.860.418	3.937.291
Tổng tài sản	1.172.209	1.377.950	29.459.650	4.971.674	9.128.947	12.662.264	66.798.689
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	9.937.262	5.083.046	951.538	-	15.971.845
Tiền gửi của khách hàng	-	-	22.485.282	9.094.625	10.580.313	965.378	43.127.618
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	301	113.915	145.312
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	542.085	145.674	169.471	15.463	872.726
Tổng nợ phải trả	-	-	32.964.628	14.323.345	11.701.622	1.094.756	60.117.501
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.172.209	1.377.950	(3.504.978)	(9.351.671)	(2.572.676)	11.567.508	6.681.187

24.3 Rủi ro tiền tệ (Đơn vị tính: triệu đồng)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	1.266	67.589	-	858	69.713
Tiền gửi tại NHNN	-	1.883	-	-	1.883
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	149.508	900.634	-	5.712	1.055.853
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản tài chính khác	316.017	-	-	-	316.017
Cho vay khách hàng	-	1.654.356	-	-	1.654.356
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản có khác	-	3.561	-	2	3.563
Tổng tài sản	466.790	2.628.022	-	6.572	3.101.384
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-				-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	291.708	791.763	-	30	1.083.501
Tiền gửi của khách hàng	439.458	1.285.252	-	13.465	1.738.174
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	374.749	-	56.060	430.808
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	9.324	20.301	-	2.061	31.687
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	740.490	2.472.065	-	71.616	3.284.170
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(273.700)	155.958	-	(65.044)	(182.786)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	44.681	1.679.366	-	4.689	1.728.736
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	(229.019)	1.835.323	-	(60.355)	1.545.950

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2015

Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc







Nguyễn Công Anh

Bùi Quốc Việt

Bùi Anh Tuấn